



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Toru Yamasaki       | Chủ tịch   |
| Hajime Kobayashi    | Thành viên |
| Hirotsugu Otani     | Thành viên |
| Nguyen Thi Kim Lien | Thành viên |
| Takayuki Morisawa   | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                     |                                                           |
|---------------------|-----------------------------------------------------------|
| Toru Yamasaki       | Tổng Giám đốc                                             |
| Yoshihisa Fujiwara  | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy                                 |
| Takayuki Morisawa   | Giám đốc/Giám đốc Hành chính                              |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ                        |
| Taiichiro Iizumi    | Giám đốc/Giám đốc Bán hàng (đến ngày 1 tháng 10 năm 2016) |
| Yutaka Ogami        | Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch                                |

**Trụ sở đăng ký** Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn; và
- (c) báo cáo tài chính riêng đã bao gồm tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
Toru Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-298(c)



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Hành Nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Auvarin Phor  
Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Hành Nghề  
Kiểm toán số 2252-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                            |              |                    |                               |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>493.359.792</b>            | <b>463.367.290</b>          |
| <b>Tiền</b>                                               | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>237.769.724</b>            | <b>172.256.452</b>          |
| Tiền                                                      | 111          |                    | 237.769.724                   | 172.256.452                 |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b>   |                    | <b>125.556.627</b>            | <b>106.669.822</b>          |
| Phải thu của khách hàng                                   | 131          | 5                  | 25.744.256                    | 22.218.569                  |
| Trả trước cho người bán                                   | 132          |                    | 3.733.446                     | 3.301.691                   |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                              | 135          | 6                  | 97.998.165                    | 82.726.107                  |
| Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136          |                    | 972.456                       | 719.547                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                 | 137          |                    | (2.891.696)                   | (2.296.092)                 |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>128.837.468</b>            | <b>183.485.382</b>          |
| Hàng tồn kho                                              | 141          |                    | 130.128.682                   | 185.404.269                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                            | 149          |                    | (1.291.214)                   | (1.918.887)                 |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b>   |                    | <b>1.195.973</b>              | <b>955.634</b>              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151          |                    | 1.122.062                     | 881.723                     |
| Thuế phải thu Nhà nước                                    | 153          |                    | 73.911                        | 73.911                      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>191.105.692</b>            | <b>256.980.953</b>          |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>1.575.362</b>              | <b>26.568.962</b>           |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215          | 6                  | -                             | 24.993.600                  |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216          |                    | 1.575.362                     | 1.575.362                   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>   |                    | <b>92.637.017</b>             | <b>131.725.663</b>          |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 8                  | 84.102.059                    | 121.964.494                 |
| <i>Nguyên giá</i>                                             | 222          |                    | 325.929.103                   | 384.694.679                 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 223          |                    | (241.827.044)                 | (262.730.185)               |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224          | 9                  | 195.293                       | -                           |
| <i>Nguyên giá</i>                                             | 225          |                    | 198.603                       | -                           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 226          |                    | (3.310)                       | -                           |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 10                 | 8.339.665                     | 9.761.169                   |
| <i>Nguyên giá</i>                                             | 228          |                    | 13.042.688                    | 12.913.118                  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                 | 229          |                    | (4.703.023)                   | (3.151.949)                 |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>156.329</b>                | <b>107.897</b>              |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                               | 242          | 11                 | 156.329                       | 107.897                     |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>94.145.809</b>             | <b>94.145.809</b>           |
| Đầu tư vào một công ty con                                    | 251          | 12                 | 94.145.809                    | 94.145.809                  |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>2.591.175</b>              | <b>4.432.622</b>            |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 13                 | 2.591.175                     | 4.432.622                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>684.465.484</b>            | <b>720.348.243</b>          |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                          | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |              |                    |                               |                             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b>   |                    | <b>422.313.325</b>            | <b>501.490.256</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>   |                    | <b>418.673.984</b>            | <b>352.721.929</b>          |
| Phải trả người bán                       | 311          | 14                 | 74.235.899                    | 72.199.918                  |
| Người mua trả tiền trước                 | 312          |                    | 5.273.767                     | 3.116.598                   |
| Thuế phải nộp Nhà nước                   | 313          | 15                 | 8.299.412                     | 10.146.490                  |
| Phải trả người lao động                  | 314          |                    | 8.662.729                     | 9.983.488                   |
| Chi phí phải trả                         | 315          | 16                 | 75.015.698                    | 75.212.784                  |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319          | 17                 | 1.108.479                     | 1.742.651                   |
| Vay ngắn hạn                             | 320          | 18(a)              | 246.078.000                   | 180.320.000                 |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>   |                    | <b>3.639.341</b>              | <b>148.768.327</b>          |
| Vay và nợ dài hạn                        | 338          | 18(b)              | 194.839                       | 146.510.000                 |
| Dự phòng phải trả                        | 342          | 19                 | 3.444.502                     | 2.258.327                   |
| <b>Vốn chủ sở hữu (400 = 410)</b>        | <b>400</b>   |                    | <b>262.152.159</b>            | <b>218.857.987</b>          |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>   | <b>20</b>          | <b>262.152.159</b>            | <b>218.857.987</b>          |
| Vốn cổ phần                              | 411          | 21                 | 871.409.840                   | 871.409.840                 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a         |                    | 871.409.840                   | 871.409.840                 |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412          |                    | 85.035.704                    | 85.035.704                  |
| Vốn khác của chủ sở hữu                  | 420          | 22                 | 90.034.048                    | 90.034.048                  |
| Lỗi lũy kế                               | 421          |                    | (784.327.433)                 | (827.621.605)               |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước          | 421a         |                    | (827.621.605)                 | (726.418.882)               |
| - Lợi nhuận/(lỗ) năm nay                 | 421b         |                    | 43.294.172                    | (101.202.723)               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b>   |                    | <b>684.465.484</b>            | <b>720.348.243</b>          |

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                       | Mã số | Thuyết minh | 2016<br>VND'000 | 2015<br>VND'000 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng                                                                    | 01    | 24          | 1.437.840.787   | 1.318.377.515   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                          | 02    | 24          | 107.329.767     | 38.218.537      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b><br>(10 = 01 - 02)                                  | 10    | 24          | 1.330.511.020   | 1.280.158.978   |
| Giá vốn hàng bán                                                                      | 11    | 25          | 926.582.235     | 954.346.345     |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                   | 20    |             | 403.928.785     | 325.812.633     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                         | 21    | 26          | 31.702.774      | 19.744.033      |
| Chi phí tài chính                                                                     | 22    | 27          | 36.322.285      | 43.748.235      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                                      | 23    |             | 5.357.813       | 5.933.545       |
| Chi phí bán hàng                                                                      | 25    | 28          | 294.617.177     | 360.120.414     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                          | 26    | 29          | 40.335.708      | 38.579.001      |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | 30    |             | 64.356.389      | (96.890.984)    |
| Thu nhập khác                                                                         | 31    | 30          | 980.280         | 6.556.299       |
| Chi phí khác                                                                          | 32    | 31          | 22.042.497      | 8.140.367       |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác</b><br>(40 = 31 - 32)                                | 40    |             | (21.062.217)    | (1.584.068)     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 43.294.172      | (98.475.052)    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 51    | 33          | -               | 2.727.671       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                            | 52    | 33          | -               | -               |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)                            | 60    |             | 43.294.172      | (101.202.723)   |

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                     | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2016<br>VND'000     | 2015<br>VND'000     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |           |                |                     |                     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>                                            | <b>01</b> |                | <b>43.294.172</b>   | <b>(98.475.052)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                     |           |                |                     |                     |
| Khấu hao và phân bổ                                                                 | 02        |                | 20.590.191          | 26.525.584          |
| Các khoản dự phòng                                                                  | 03        |                | 1.645.011           | 11.582.489          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 5.542.562           | 14.815.424          |
| Lãi/(lãi) từ các hoạt động đầu tư                                                   | 05        |                | 16.668.325          | (3.182.827)         |
| Chi phí lãi vay                                                                     | 06        |                | 5.357.813           | 5.933.545           |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b> |                | <b>93.098.074</b>   | <b>(42.800.837)</b> |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                        | 09        |                | 32.716.437          | 13.692.545          |
| Biến động hàng tồn kho                                                              | 10        |                | 55.275.587          | (13.295.688)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                    | 11        |                | 1.201.339           | 61.324.550          |
| Biến động chi phí trả trước                                                         | 12        |                | 1.601.108           | (1.584.114)         |
|                                                                                     |           |                | <b>183.892.545</b>  | <b>17.336.456</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                 | 14        |                | (6.913.256)         | (5.596.531)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 15        |                | -                   | (2.727.671)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> |                | <b>176.979.289</b>  | <b>9.012.254</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                          |           |                |                     |                     |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                | 21        |                | (3.475.354)         | (4.270.694)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                | 22        |                | 2.577.273           | 645.455             |
| Tiền chi cho vay                                                                    | 23        |                | (25.250.000)        | (32.110.000)        |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                               | 27        |                | 945.828             | 381.906             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> |                | <b>(25.202.253)</b> | <b>(35.353.333)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                            | Mã số     | Thuyết minh | 2016<br>VND'000     | 2015<br>VND'000    |
|------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |             |                     |                    |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                             | 31        |             | -                   | 160.000.000        |
| Tiền thu từ đi vay                                         | 33        |             | 240.570.000         | 77.250.000         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                    | 34        |             | (326.830.000)       | (149.930.000)      |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                             | 35        |             | (3.764)             | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>(86.263.764)</b> | <b>87.320.000</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b> | <b>50</b> |             | <b>65.513.272</b>   | <b>60.978.921</b>  |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>172.256.452</b>  | <b>111.277.531</b> |
| <b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>                        | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>237.769.724</b>  | <b>172.256.452</b> |

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Toru Yamasaki  
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.241 nhân viên (1/1/2016: 1.323 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 18). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao và cổ đông lớn tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 25,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao và cổ đông lớn sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Đầu tư vào một công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ máy móc và thiết bị    | 10 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm       |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 10 năm      |

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí nâng cấp***

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê***

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(m) *Vốn cổ phần***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền**

|                                             | <b>31/12/2016</b>  | <b>1/1/2016</b>    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Tiền mặt                                    | 105.230            | 156.214            |
| Tiền gửi ngân hàng                          | 237.664.494        | 172.100.238        |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | <u>237.769.724</u> | <u>172.256.452</u> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                       | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                       | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 3.271.980         | 5.042.063       |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                               | 3.616.366         | 4.075.204       |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam                  | 4.046.686         | 1.966.796       |
| Các khách hàng khác                                   | 14.809.224        | 11.134.506      |
|                                                       | 25.744.256        | 22.218.569      |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|----------|-------------------|-----------------|
|          | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Ngắn hạn | 25.744.256        | 22.218.569      |

**6. Phải thu về cho vay**

|                                                        | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                        | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                        |                   |                 |
| Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty con (i)         | 73.004.565        | 82.726.107      |
| Khoản vay dài hạn đến hạn cấp cho một công ty con (ii) | 24.993.600        | -               |
|                                                        | 97.998.165        | 82.726.107      |
| <b>Dài hạn</b>                                         |                   |                 |
| Khoản vay dài hạn cấp cho một công ty con (ii)         | -                 | 24.993.600      |

(i) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1%. Lãi suất năm trong năm là 1,869% (2015: 1,731% đến 1,869% một năm).

(ii) Khoản vay dài hạn cấp cho Avafood không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2015: 1,896% một năm). Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2016         |                     | 1/1/2016           |                     |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | 146.300            | -                   | 790.291            | -                   |
| Nguyên vật liệu        | 47.372.082         | (668.185)           | 39.684.219         | -                   |
| Công cụ và dụng cụ     | 7.566.599          | (296.819)           | 9.712.514          | -                   |
| Sản phẩm dở dang       | 3.602.740          | -                   | 4.646.405          | -                   |
| Thành phẩm             | 71.440.961         | (326.210)           | 130.570.840        | (1.918.887)         |
|                        | <b>130.128.682</b> | <b>(1.291.214)</b>  | <b>185.404.269</b> | <b>(1.918.887)</b>  |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                         | 2016<br>VND'000  | 2015<br>VND'000  |
|-------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm           | 1.918.887        | 3.435.021        |
| Tăng dự phòng trong năm | 1.291.214        | 9.241.017        |
| Hoàn nhập               | (1.918.887)      | (10.757.151)     |
| Số dư cuối năm          | <b>1.291.214</b> | <b>1.918.887</b> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                              | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND'000</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND'000</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                            |                                               |                                           |                         |
| Số dư đầu năm                                | 373.078.067                                | 7.039.094                                     | 4.577.518                                 | 384.694.679             |
| Tăng trong năm                               | 1.250.557                                  | 110.000                                       | 1.313.554                                 | 2.674.111               |
| Chuyển từ chi phí xây dựng<br>cơ bản dở dang | 623.241                                    | -                                             | -                                         | 623.241                 |
| Thanh lý                                     | (62.062.928)                               | -                                             | -                                         | (62.062.928)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>312.888.937</b>                         | <b>7.149.094</b>                              | <b>5.891.072</b>                          | <b>325.929.103</b>      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                            |                                               |                                           |                         |
| Số dư đầu năm                                | 254.655.340                                | 5.040.664                                     | 3.034.181                                 | 262.730.185             |
| Khấu hao trong năm                           | 17.810.075                                 | 588.547                                       | 637.185                                   | 19.035.807              |
| Thanh lý                                     | (39.938.948)                               | -                                             | -                                         | (39.938.948)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                        | <b>232.526.467</b>                         | <b>5.629.211</b>                              | <b>3.671.366</b>                          | <b>241.827.044</b>      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                            |                                               |                                           |                         |
| Số dư đầu năm                                | 118.422.727                                | 1.998.430                                     | 1.543.337                                 | 121.964.494             |
| Số dư cuối năm                               | 80.362.470                                 | 1.519.883                                     | 2.219.706                                 | 84.102.059              |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 50.944 triệu VND (1/1/2016: 60.372 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.849 triệu VND (1/1/2016: 22.737 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND'000</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                           |
| Số dư đầu năm                 | -                                         |
| Tăng trong năm                | 198.603                                   |
|                               | <hr/>                                     |
| Số dư cuối năm                | 198.603                                   |
|                               | <hr/>                                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                           |
| Số dư đầu năm                 | -                                         |
| Khấu hao trong năm            | 3.310                                     |
|                               | <hr/>                                     |
| Số dư cuối năm                | 3.310                                     |
|                               | <hr/>                                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                           |
| Số dư đầu năm                 | -                                         |
| Số dư cuối năm                | 195.293                                   |
|                               | <hr/>                                     |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND'000</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |
| Số dư đầu năm                 | 12.913.118                              |
| Tăng trong năm                | 129.570                                 |
|                               | 13.042.688                              |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |
| Số dư đầu năm                 | 3.151.949                               |
| Khấu hao trong năm            | 1.551.074                               |
|                               | 4.703.023                               |
| <b>Số dư cuối năm</b>         |                                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |
| Số dư đầu năm                 | 9.761.169                               |
| Số dư cuối năm                | 8.339.665                               |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2016<br/>VND'000</b> | <b>2015<br/>VND'000</b> |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 107.897                 | 1.435.765               |
| Tăng trong năm                       | 671.673                 | 2.714.682               |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (623.241)               | (1.944.625)             |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình  | -                       | (2.097.925)             |
|                                      | 156.329                 | 107.897                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>156.329</b>          | <b>107.897</b>          |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Đầu tư vào một công ty con**

Đầu tư vào một công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava, một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | Chi phí<br>nâng cấp<br>VND'000 | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND'000 | Chi phí<br>bảo hiểm<br>VND'000 | Chi phí<br>thuê<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm     | 1.635.788                      | 2.474.849                        | 280.150                        | 41.835                     | 4.432.622       |
| Tăng trong năm    | -                              | 518.800                          | -                              | -                          | 518.800         |
| Phân bổ trong năm | (654.315)                      | (1.441.940)                      | (231.505)                      | (32.487)                   | (2.360.247)     |
| Số dư cuối năm    | 981.473                        | 1.551.709                        | 48.645                         | 9.348                      | 2.591.175       |

**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                      | 31/12/2016         |                                     | 1/1/2016           |                                     |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                                      | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Kirin Việt Nam        | 16.611.852         | 16.611.852                          | 4.272.267          | 4.272.267                           |
| Công Ty TNHH Bao bì Nước Giải<br>khát Crown Đồng Nai | 14.348.481         | 14.348.481                          | 23.567.042         | 23.567.042                          |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown<br>Sài Gòn             | 8.917.371          | 8.917.371                           | 3.388.779          | 3.388.779                           |
| Công ty TNHH Việt Nam Chuanli Can<br>Manufacturing   | 8.192.210          | 8.192.210                           | 3.914.483          | 3.914.483                           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch<br>vụ Vận tải Hoa Lâm   | 4.664.580          | 4.664.580                           | 7.034.398          | 7.034.398                           |
| Các nhà cung cấp khác                                | 21.501.405         | 21.501.405                          | 30.022.949         | 30.022.949                          |
|                                                      | 74.235.899         | 74.235.899                          | 72.199.918         | 72.199.918                          |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/12/2016         |                                     | 1/1/2016           |                                     |
|----------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|          | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Ngắn hạn | 74.235.899         | 74.235.899                          | 72.199.918         | 72.199.918                          |

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                                  | 31/12/2016         |                                     | 1/1/2016           |                                     |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                                                  | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Kirin Việt Nam, một bên liên quan | 16.611.852         | 16.611.852                          | 4.272.267          | 4.272.267                           |

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                       | 1/1/2016<br>VND'000 | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND'000 | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND'000 | Số đã căn trừ<br>trong năm<br>VND'000 | 31/12/2016<br>VND'000 |
|-----------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.923.699           | 133.307.487                         | (50.933.369)                      | (84.596.660)                          | 7.701.157             |
| Thuế thu nhập cá nhân | 219.142             | 4.868.316                           | (4.497.267)                       | -                                     | 590.191               |
| Các loại thuế khác    | 3.649               | 1.683.854                           | (1.679.439)                       | -                                     | 8.064                 |
|                       | 10.146.490          | 139.859.657                         | (57.110.075)                      | (84.596.660)                          | 8.299.412             |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

|                                            | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|--------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                            | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng | 18.603.236        | 21.522.323      |
| Chi phí khuyến mãi                         | 33.288.771        | 25.292.954      |
| Chi phí vận chuyển                         | 4.571.700         | 6.000.705       |
| Phí đặc phái nhân viên (*)                 | 4.219.204         | 5.470.153       |
| Chi phí lãi vay                            | 624.294           | 2.179.737       |
| Chi phí khác                               | 13.708.493        | 14.746.912      |
|                                            | 75.015.698        | 75.212.784      |

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                               | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                               | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 459.041           | 852.501         |
| Cổ tức phải trả                               | 505.391           | 505.391         |
| Phải trả khác                                 | 144.047           | 384.759         |
|                                               | 1.108.479         | 1.742.651       |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| 18. Vay và nợ               | 1/1/2016               |                               | Biến động trong năm |                  | 31/12/2016                                           |                        |                               |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                             | Giá trị ghi số VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 | Tăng VND'000        | Hoàn trả VND'000 | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000 | Giá trị ghi số VND'000 | Số có khả năng trả nợ VND'000 |
| (a) Vay ngắn hạn            | 180.320.000            | 180.320.000                   | 240.570.000         | (180.320.000)    | 5.508.000                                            | 246.078.000            | 246.078.000                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | -                      | -                             | 146.510.000         | (146.510.000)    | -                                                    | -                      | -                             |
|                             | 180.320.000            | 180.320.000                   | 387.080.000         | (326.830.000)    | 5.508.000                                            | 246.078.000            | 246.078.000                   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

|                                                  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Khoản vay 1 từ Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd | USD              | Libor cộng 0,8%     | 246.078.000                   | -                           |
| Khoản vay 1 từ Kirin Holdings Company, Limited   | USD              | Libor cộng 0,8%     | -                             | 135.240.000                 |
| Khoản vay 2 từ Kirin Holdings Company, Limited   | USD              | Libor cộng 0,8%     | -                             | 45.080.000                  |
|                                                  |                  |                     | 246.078.000                   | 180.320.000                 |

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,336% đến 2,062% trong năm (2015: 1,036% đến 1,536% một năm).

**(b) Vay và nợ dài hạn**

|                        | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Vay dài hạn (i)        | -                             | 146.510.000                 |
| Nợ thuê tài chính (ii) | 194.839                       | -                           |
|                        | 194.839                       | 146.510.000                 |

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                 | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2016<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2016<br/>VND'000</b> |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited | USD              | 1,896%              | 2017               | -                             | 146.510.000                 |

Trong năm, Công ty đã thanh toán khoản vay dài hạn này trước ngày đáo hạn.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Nợ thuê tài chính**

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

|                                                               | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm đáo<br>hạn | 31/12/2016<br>VND'000 | 1/1/2016<br>VND'000 |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|----------------|-----------------------|---------------------|
| Nợ từ Công ty TNHH<br>Cho thuê Tài chính<br>Quốc tế Chailease | VND       | 21,6%           | 2021           | 194.839               | -                   |

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

|                            | Tổng khoản<br>thanh toán tiền<br>thuê tài chính<br>VND'000 | Tiền lãi thuê<br>VND'000 | Nợ gốc<br>VND'000 |
|----------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm         | 69.246                                                     | 43.610                   | 25.636            |
| Trong vòng hai đến năm năm | 258.351                                                    | 89.148                   | 169.203           |
|                            | <b>327.597</b>                                             | <b>132.758</b>           | <b>194.839</b>    |

**19. Dự phòng phải trả**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

|                            | Dự phòng trợ<br>cấp thôi việc<br>VND'000 |
|----------------------------|------------------------------------------|
| Số dư đầu năm              | 2.258.327                                |
| Dự phòng lập trong năm     | 1.677.080                                |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (490.905)                                |
| Số dư cuối năm             | <b>3.444.502</b>                         |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>VND'000</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND'000</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>VND'000</b> | <b>Lỗi lũy kế<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>   | 711.409.840                    | 85.035.704                                  | 90.034.048                                     | (726.418.882)                 | 160.060.710             |
| Vốn cổ phần đã phát hành                   | 160.000.000                    | -                                           | -                                              | -                             | 160.000.000             |
| Lỗi thuần trong năm                        | -                              | -                                           | -                                              | (101.202.723)                 | (101.202.723)           |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>   | 871.409.840                    | 85.035.704                                  | 90.034.048                                     | (827.621.605)                 | 218.857.987             |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                              | -                                           | -                                              | 43.294.172                    | 43.294.172              |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b> | 871.409.840                    | 85.035.704                                  | 90.034.048                                     | (784.327.433)                 | 262.152.159             |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                               | <b>31/12/2016 và 1/1/2016</b> |                |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------|
|                                               | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND'000</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.992                    | 871.409.920    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.984                    | 871.409.840    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2015, Kirin Holdings Company, Limited đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd (“Kirin Singapore”), một bên liên quan, để chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty cho Kirin Singapore. Việc chuyển nhượng vốn cổ phần này đã hoàn tất trong năm.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## **22. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Trong vòng một năm         | 12.772.280        | 12.937.430      |
| Trong vòng hai đến năm năm | 20.891.471        | 33.384.160      |
|                            | 33.663.751        | 46.321.590      |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2016</b>    |                                | <b>1/1/2016</b>      |                                |
|-----|----------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|
|     | <b>Nguyên<br/>tệ</b> | <b>Tương đương<br/>VND'000</b> | <b>Nguyên<br/>tệ</b> | <b>Tương đương<br/>VND'000</b> |
| USD | 78.453               | 1.781.281                      | 1.118.655            | 25.113.813                     |
| EUR | 328                  | 7.834                          | 339                  | 8.291                          |
|     |                      | 1.789.115                      |                      | 25.122.104                     |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | 2016<br>VND'000           | 2015<br>VND'000           |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                           |                           |
| ▪ Doanh thu từ nước giải khát       | 1.256.870.444             | 1.151.774.724             |
| ▪ Doanh thu từ bánh                 | 541.741                   | 10.625.268                |
| ▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác    | 179.389.902               | 153.875.639               |
| ▪ Doanh thu từ bán phế liệu         | 1.038.700                 | 2.101.884                 |
|                                     | <hr/> 1.437.840.787       | <hr/> 1.318.377.515       |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                           |                           |
| ▪ Giảm giá hàng bán                 | 106.985.890               | 37.370.580                |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 343.877                   | 847.957                   |
|                                     | <hr/> 107.329.767         | <hr/> 38.218.537          |
| Doanh thu thuần                     | <hr/> <hr/> 1.330.511.020 | <hr/> <hr/> 1.280.158.978 |

**25. Giá vốn hàng bán**

|                                 | 2016<br>VND'000   | 2015<br>VND'000   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán           |                   |                   |
| ▪ Giá vốn của nước giải khát    | 845.959.597       | 857.871.647       |
| ▪ Giá vốn của bánh              | 1.578.039         | 14.775.791        |
| ▪ Giá vốn của các sản phẩm khác | 79.044.599        | 81.698.907        |
|                                 | <hr/> 926.582.235 | <hr/> 954.346.345 |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng           | 945.828        | 381.906        |
| Lãi từ các khoản cho Avafood vay | 1.932.554      | 2.210.809      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 28.824.392     | 17.151.318     |
|                                  | 31.702.774     | 19.744.033     |
|                                  | 31.702.774     | 19.744.033     |

**27. Chi phí tài chính**

|                               | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|-------------------------------|----------------|----------------|
|                               | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí lãi vay               | 5.357.813      | 5.933.545      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 30.964.472     | 37.814.690     |
|                               | 36.322.285     | 43.748.235     |
|                               | 36.322.285     | 43.748.235     |

**28. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
|                                 | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nhân viên               | 146.587.246    | 163.973.427    |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 51.207.622     | 87.223.620     |
| Chi phí vận chuyển              | 71.957.377     | 86.301.552     |
| Chi phí thuê                    | 8.129.459      | 7.607.197      |
| Chi phí khác                    | 16.735.473     | 15.014.618     |
|                                 | 294.617.177    | 360.120.414    |
|                                 | 294.617.177    | 360.120.414    |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|-----------------------------|----------------|----------------|
|                             | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nhân viên           | 14.841.720     | 13.966.943     |
| Chi phí tư vấn              | 5.121.901      | 5.765.826      |
| Chi phí thuê                | 3.085.981      | 2.791.031      |
| Chi phí dự phòng            | 595.603        | 2.341.472      |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.146.597      | 1.833.585      |
| Chi phí khác                | 14.543.906     | 11.880.144     |
|                             | 40.335.708     | 38.579.001     |

**30. Thu nhập khác**

|                                          | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                          | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | -              | 590.112        |
| Thu nhập khác                            | 980.280        | 5.966.187      |
|                                          | 980.280        | 6.556.299      |

**31. Chi phí khác**

|                                                                  | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình                          | 19.546.707     | -              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng | 1.514.191      | 3.169.864      |
| Các khoản phạt thuế                                              | 278.825        | 3.495.646      |
| Chi phí khác                                                     | 702.774        | 1.474.857      |
|                                                                  | 22.042.497     | 8.140.367      |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 568.915.382    | 659.990.981    |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 198.945.085    | 225.628.661    |
| Chi phí khấu hao                               | 20.590.191     | 26.525.584     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 370.083.620    | 508.989.359    |
| Chi phí khác                                   | 28.029.246     | 30.165.096     |

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                   | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                   | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                 | 43.294.172     | (98.475.052)   |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty              | 8.658.834      | (21.664.511)   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                  | 720.504        | 3.505.046      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | (45.831)       | 18.159.465     |
| Lỗ tính thuế đã sử dụng                           | (9.333.507)    | -              |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước              | -              | 2.727.671      |
|                                                   | -              | 2.727.671      |

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                                             | <b>31/12/2016</b>                  |                                  | <b>1/1/2016</b>                    |                                  |
|---------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|
|                                             | <b>Chênh lệch tạm thời VND'000</b> | <b>Giá trị tính thuế VND'000</b> | <b>Chênh lệch tạm thời VND'000</b> | <b>Giá trị tính thuế VND'000</b> |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 79.198.608                         | 15.839.722                       | 79.427.763                         | 15.885.553                       |
| Lỗ tính thuế                                | 68.007.014                         | 13.601.403                       | 114.674.549                        | 22.934.910                       |
|                                             | 147.205.622                        | 29.441.125                       | 194.102.312                        | 38.820.463                       |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ được<br>khấu trừ<br>VND'000 |
|------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 2020             | Chưa quyết toán      | 68.007.014                        |

Theo các quy định thuế hiện hành, các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên. Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% từ năm 2016 (2015: 22%).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                   | <b>2016</b>              | <b>2015</b>    |
|                                                   | <b>VND'000</b>           | <b>VND'000</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao</b>                         |                          |                |
| <b>Kirin Holdings Company, Limited</b>            |                          |                |
| Vay ngắn hạn nhận được                            | -                        | 77.250.000     |
| Chi phí lãi vay                                   | 4.556.838                | 5.933.545      |
| Phí đặc phái nhân viên                            | 9.592.410                | 10.693.893     |
| <b>Công ty mẹ</b>                                 |                          |                |
| <b>Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd</b>          |                          |                |
| Vay ngắn hạn nhận được                            | 240.570.000              | -              |
| Chi phí lãi vay                                   | 800.975                  | -              |
| Vốn cổ phần đã phát hành                          | -                        | 160.000.000    |
| <b>Công ty con</b>                                |                          |                |
| <b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood</b>          |                          |                |
| Cho vay ngắn hạn                                  | 25.250.000               | 32.110.000     |
| Thu nhập lãi cho vay                              | 1.932.554                | 2.210.809      |
| Phí gia công                                      | 27.616.967               | 45.220.792     |
| Phí thuê nhà máy và văn phòng                     | 5.932.212                | 5.932.213      |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                     |                          |                |
| <b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b> |                          |                |
| Phí gia công                                      | 165.913.334              | 160.073.961    |
| Mua dịch vụ                                       | 3.307.710                | 2.021.010      |
| Bán hàng                                          | 39.291                   | 9.652          |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                    |                          |                |
| Phí đặc phái nhân viên                            | 5.642.680                | 5.709.669      |
| Tiền lương                                        | 1.818.000                | 1.848.300      |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|                                                                                                   | <b>2016</b>    | <b>2015</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                   | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Cán trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con | 36.904.096     | 56.268.305     |
| Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu                                    | 1.932.554      | 2.210.809      |

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  


Toru Yamasaki  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



4

4

)

4

4